

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-4-2019
Về việc “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Bún
2. Ông Trần Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp R, thị trấn V, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Số 24, đường 3/2, Khu phố X, thị trấn V, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Bà M có mặt, ông D vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn xin ly hôn đề ngày 05/12/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông D; Về con chung: Yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Khả M1, sinh ngày 20/5/2013, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Ông D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do nên Tòa án không ghi nhận được lời trình bày.

Về các tình tiết cụ thể của vụ án được nguyên đơn trình bày và thể hiện trong các tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án như sau:

Bà và ông Nguyễn Đình D là do tự tìm hiểu nhau thời gian hơn 02 năm thì tổ chức lễ cưới; Bà và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An ngày 11/8/2014. Sau khi cưới hai vợ chồng bà sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh được một thời gian thì trở về thị trấn V, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An sinh sống, công việc chủ yếu của hai vợ chồng bà là phụ gia đình bà buôn bán phân thuốc bảo vệ thực vật; Thời gian không lâu sau thì bà mở tiệm bán quần áo, còn ông D thì đi làm ruộng (trồng dưa hấu). Trong quá trình chung sống bà và ông D có con chung tên Nguyễn Ngọc Khả M1 (nữ), sinh ngày 20/5/2013. Hiện nay con chung đang chung sống với bà. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D tự ý quyết định các vấn đề làm ăn của vợ chồng, việc trồng dưa không có sinh lời mà còn không thu hồi được vốn, gây thiệt hại về kinh tế gia đình. Từ tháng 3/2017 ông D đã tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột tại Khu phố 3, thị trấn Vĩnh Hưng sinh sống, từ khi đi đến nay, ông D có thăm con vài lần nhưng không gửi tiền phụ bà nuôi con.

Tháng 10/2018 bà đã từng nộp đơn tại Tòa án để yêu cầu ly hôn với ông D và ông D cũng thống nhất ly hôn nhưng sau đó gia đình khuyên bà nên bà đã rút đơn ly hôn. Từ khi bà rút đơn về ông D không thay đổi và cũng không về chung sống với bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày nêu trên và xác định hiện tại không còn tình cảm với ông D.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đầy đủ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung vụ án: Bà M và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2017 đến nay; Vào tháng 10/2018 bà M đã từng nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng sau đó rút đơn ly hôn để cho ông D cơ hội nhưng ông D không thay đổi; Đồng thời, quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, ông D được triệu tập họp lệ nhưng không đến, không thể hiện ý kiến về việc muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng; Vì vậy, mâu thuẫn của vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân nên yêu cầu ly hôn của bà M là có căn cứ. Đối với con chung tên Khả M1 đang sinh sống ổn định cùng bà M và cần sự chăm sóc của mẹ nên giao cháu

M1 cho bà M nuôi dưỡng là phù hợp. Từ các phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà M, về cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung và chia nợ chung không có yêu cầu nên không đề cập đến.

Về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ: Ngoài các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp như: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh con chung, xác nhận về cư trú ông D, bản tự khai, bản photo giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà M, Tòa án đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ như: Xác minh tình trạng cư trú, tình trạng hôn nhân của ông D tại ấp R và Khu phố X, thị trấn V; bản photo lời tự khai của ông D trong hồ sơ lưu trữ của Tòa án. Các tài liệu chứng cứ nêu trên đã được Tòa án công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bà M yêu cầu ly hôn với ông D và tranh chấp nuôi con chung; ông D có nơi cư trú tại Khu phố X, thị trấn V, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền

[2] Về tố tụng: Ông D đã được triệu hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông D là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của bà M và ông D là hôn nhân hợp pháp được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V vào năm 2014 theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp;

Các biên bản xác minh tại Khu phố X và ấp R, thị trấn V phù hợp với lời trình bày của bà M về điều kiện sinh sống, việc làm và tình trạng hôn nhân của bà M, ông D, cụ thể: Bà M và ông D không còn sống chung với nhau từ tháng 3/2017, ông D tự ý chọn nơi ở mới mà không có sự thỏa thuận, thống nhất với bà M, từ đó không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, không thể quan tâm chăm sóc lẫn nhau; Để giải quyết vấn đề này, bà M đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án vào tháng 12/2018 nhưng ông D cũng không thể hiện ý kiến sẽ hàn gắn gia đình mà còn có ý kiến thống nhất ly hôn; Đồng thời, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định cho ông D nhưng ông D cũng không liên hệ đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình cũng như thể hiện ý kiến về tình trạng hôn nhân giữa ông

và bà M; Tại phiên tòa bà M cũng xác định do vợ chồng không sống chung đã lâu nên đã không còn tình cảm với ông D và kiên quyết yêu cầu được ly hôn.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, ông D đã không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân của mình, không có ý chí muốn hàn gắn tình cảm với bà M nên có căn cứ khẳng định tình trạng hôn nhân của bà M và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Con chung tên Nguyễn Ngọc Khả M1, sinh ngày 20/5/2013 đang sinh sống ổn định cùng bà M và bà M có việc làm ổn định, đảm bảo chăm lo cho cháu M1 phát triển lành mạnh về mọi mặt, đồng thời ông D cũng không có ý kiến về việc tranh chấp nuôi con chung nên yêu cầu của bà M về việc nuôi con chung Nguyễn Ngọc Khả M1 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Bà M không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Ông D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung và quyền yêu cầu thay đổi nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung và chia nợ chung: Bà M xác định không có còn ông D thì chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp thì xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu về ly hôn tranh chấp nuôi con của bà M.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung của bà Lê Thị M.

Về hôn nhân: Bà Lê Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Đình D.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Khả M1 (nữ), sinh ngày 20/5/2013 cho bà Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Bà M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Chuyển 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 11/12/2018 theo biên lai thu tiền số 0005000 sang tiền án phí.

Báo cho bà M biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- UBND thị trấn V;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu